



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379,824,690,623	327,849,661,804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,109,654,939	30,065,992,400
1. Tiền	111		18,109,654,939	30,065,992,400
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18,155,601,100	44,874,300,475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,155,601,100	44,874,300,475
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,323,185,437	96,304,091,051
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	109,432,476,268	89,248,934,356
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	5,977,520,580	6,648,974,740
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	6,913,188,589	406,181,955
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		208,145,413,956	152,856,545,218
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	208,145,413,956	152,856,545,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,090,835,191	3,748,732,660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		224,515,673	19,975,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,260,242,024	2,372,178,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	1,053,882,827	943,390,714
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	552,194,667	413,188,791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,482,657,744	119,532,843,220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		105,672,657,744	102,842,843,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	74,244,097,639	71,187,088,111
Nguyên giá	222		168,630,445,230	153,826,728,032
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,386,347,591)	(82,639,639,921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30,590,060,105	31,655,755,109
Nguyên giá	228		32,885,231,684	32,885,231,684
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,295,171,579)	(1,229,476,575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		838,500,000	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	26,810,000,000	16,690,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19,510,000,000	8,390,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,100,000,000	11,100,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		512,307,348,367	447,382,505,024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		98,441,081,907	104,485,222,053
I. Nợ ngắn hạn	310		76,888,829,997	92,608,202,868
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	31,745,789,192	27,243,268,282
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1,143,438,308	2,968,067,388
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.14	9,728,303,848	6,968,300,240
5. Phải trả người lao động	315		5,967,941,064	8,206,357,517
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7,877,021,423	20,676,046,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	20,426,336,162	26,546,162,983
II. Nợ dài hạn	330		21,552,251,910	11,877,019,185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		224,300,522	509,429,923
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	20,000,000,000	11,000,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,327,951,388	367,589,262
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413,866,266,460	342,897,282,971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	412,648,647,060	342,897,282,971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,100,000,000	92,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,706,704,458	108,706,704,458
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,160,533,158)	(8,160,533,158)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(120,868,425)	171,071,590
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		140,030,623,548	140,030,623,548
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,049,416,533	10,049,416,533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70,043,304,104	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,217,619,400	-
1. Nguồn kinh phí	432		1,217,619,400	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		512,307,348,367	447,382,505,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		68,694.36	884,028.48
	- EUR		471.43	482.95

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264.984.315.464	201.813.450.713	895.359.194.415	647.710.858.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	44.690.938	42.477.348	618.294.070	865.938.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	264.939.624.526	201.770.973.365	894.740.900.345	646.844.919.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	213.739.577.892	152.780.678.942	709.645.317.890	485.032.284.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.200.046.634	48.990.294.423	185.095.582.455	161.812.635.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.731.657.374	2.445.838.156	8.567.854.001	4.966.296.833
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.530.263.999	3.421.941.691	7.558.774.748	10.592.636.848
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	5.948.545
8. Chi phí bán hàng	24		11.332.700.631	12.957.539.297	36.489.313.760	36.070.839.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.630.418.882	12.094.164.120	60.003.441.580	40.173.147.021
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.438.320.496	22.962.487.471	89.611.906.368	79.942.308.436
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.731.321.090	(2.429.237.332)	2.808.881.750	1.093.281.458
12 Chi phí khác	32	VI.8	68.722.622	24.942.701	76.616.062	117.446.510
13 Lợi nhuận khác	40		1.662.598.468	(2.454.180.033)	2.732.265.688	975.834.948
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.100.918.964	20.508.307.438	92.344.172.056	80.918.143.384
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.052.217.333	7.645.489.465	22.300.867.952	19.727.456.654
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.048.701.631	12.862.817.973	70.043.304.104	61.190.686.730
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				7.730	6.753

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92,344,172,056	80,918,143,384
2. Điều chỉnh cho các khoản:			23,237,879,576	9,225,831,703
- Khấu hao tài sản cố định	02		14,335,152,303	13,712,765,892
- Các khoản dự phòng	03		9,000,000,000	(1,600,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97,272,727)	(2,892,882,734)
- Chi phí lãi vay	06			5,948,545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115,582,051,632	90,143,975,087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,473,133,048)	(8,618,994,162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55,288,868,738)	29,687,403,221
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,662,624,923)	14,418,702,981
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(19,975,000)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(5,948,545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,919,352,729)	(22,536,606,303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,877,936,019	24,610,597,177
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18,972,758,355)	(33,381,832,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,143,249,858	94,297,322,413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,164,966,827)	(27,411,090,131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97,272,727	62,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,120,000,000)	(35,718,550,475)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		27,718,699,375	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,025,705,406	2,892,882,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,556,710,681	(60,174,303,327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2,823,830,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,823,830,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,656,298,000)	(17,969,698,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,656,298,000)	(17,969,698,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(11,956,337,461)	16,153,321,086
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30,065,992,400	13,608,768,057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			303,903,257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18,109,654,939	30,065,992,400

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Lê Thị Thu Hương

CN. Lê Thị Thúy Hằng



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập :

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 , Số ĐKKD : 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010).

Địa chỉ trụ sở chính : 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công Ty có các chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội : 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Đà Nẵng : 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ : 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất , thương mại .
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH) ./.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (Theo chuẩn mực số 02 “Hàng Tồn Kho”)
- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định : Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của Tài sản cố định phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính .

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất được xác định lâu dài không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán :

- Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua thực tế. Tại các kỳ kế toán tiếp theo các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các qui định hiện hành. Theo đó, Công Ty được phép trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ.

9. Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm đầu kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm 2002 và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.(trừ thuế thu nhập doanh nghiệp không phải của hoạt động chính như cho thuê văn phòng thuế suất 25%)

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 18.495 VND/USD
24.859 VND/EUR
31/12/2010 : 19.500 VND/USD
27.877 VND/EUR

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.568.868.597	7.482.711.751
Tiền gửi ngân hàng	12.540.786.342	22.583.280.649
Trong đó : + VNĐ	11.188.104.268	21.953.044.456
+ USD	1.352.682.074	630.236.193
Cộng	18.109.654.939	30.065.992.400

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	35.718.699.375
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.155.601.000	9.155.601.100
Cộng	18.155.601.000	44.874.300.475

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	109.432.476.268	89.248.934.356
Cộng	109.432.476.268	89.248.934.356

4. Trả trước cho khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	5.977.520.580	6.648.974.740
Cộng	5.977.520.580	6.648.974.740

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	6.913.188.589	406.181.955
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	109.837.760	126.895.134
- Chi phí thẩm định khu đất Ngô thời nhiệm	270.682.283	270.682.283
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	6.387.849.000	
- Thu Khác	144.819.546	8.604.538
Cộng	6.913.188.589	406.181.955

6. Hàng Tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	132.231.868.784	87.255.919.331
Công cụ, dụng cụ	819.021.954	646.002.878
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.368.717.963	21.005.812.403
Thành phẩm	45.702.288.136	43.771.292.862
Hàng hoá	23.517.119	177.517.744
Cộng	208.145.413.956	152.856.545.218

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	11.260.242.024	2.372.178.155
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.053.882.827	943.390.714
Cộng	12.314.124.851	3.315.568.869

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	552.194.667	413.188.791
Cộng	552.194.667	413.188.791

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.254.641.691	73.833.258.949	6.736.044.459	34.002.782.933	153.826.728.032
Tăng trong kỳ	4.811.084.355	4.500.723.850	2.296.662.264	4.717.996.358	16.326.466.827
. Mua trong năm		4.500.723.850	2.296.662.264	4.717.996.358	11.515.382.472
. Đầu tư XD CB hoàn thành	4.811.084.355				4.811.084.355
Giảm trong kỳ	-	-	291.859.000	1.230.890.629	1.522.749.629
Số dư cuối kỳ	44.065.726.046	78.333.982.799	8.740.847.723	37.489.888.662	168.630.445.230
. Trong đó : Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.278.560.800	28.013.690.110	3.067.683.364	11.228.010.657	43.587.944.931
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	14.438.312.056	47.001.704.489	4.794.600.384	16.405.022.992	82.639.639.921
Khấu hao trong kỳ	1.939.856.770	7.039.730.621	750.703.906	3.539.166.002	13.269.457.299
Giảm trong kỳ	-	-	291.859.000	1.230.890.629	1.522.749.629
. Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	16.378.168.826	54.041.435.110	5.253.445.290	18.713.298.365	94.386.347.591
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.816.329.635	26.831.554.460	1.941.444.075	17.597.759.941	71.187.088.111
Số dư cuối kỳ	27.687.557.220	24.292.547.689	3.487.402.433	18.776.590.297	74.244.097.639

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	692.143.239	537.333.336	1.229.476.575
Khấu hao trong kỳ	528.361.668	537.333.336	1.065.695.004
Số dư cuối kỳ	1.220.504.907	1.074.666.672	2.295.171.579
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.581.088.445	1.074.666.664	31.655.755.109
Số dư cuối kỳ	30.052.726.777	537.333.328	30.590.060.105

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ CP sở hữu %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, dài hạn khác			
+ Công ty TNHH bên viện TN Đa khoa An sinh	22%	18.510.000.000	8.390.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	2%	10.100.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Cộng		26.810.000.000 #	16.690.000.000

12. Phải trả của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khách hàng	37.745.789.192	27.243.268.282
Cộng	37.745.789.192	27.243.268.282

13. Trả trước cho khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	1.143.438.308	2.968.067.388
Cộng	1.143.438.308	2.968.067.388

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	325.071.456	138.343.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.209.672.276	6.828.157.053
Thuế thu nhập cá nhân	178.604.700	1.800.000
Thuế nhập khẩu	14.955.416	
Cộng	9.728.303.848	6.968.300.240

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế, BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	552.805.117	391.031.733
- Kinh Phí để tài Mekosten	247.046.269	602.067.369
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	12.268.449.000
- Hội đồng Quản trị	-	327.000.000
- Phải trả khác	7.077.170.037	7.087.498.356
Cộng	7.877.021.423	20.676.046.458

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	13.295.369.694	4.400.000	(4.533.882.165)	8.765.887.529
Quỹ phúc lợi	13.250.793.289	114.729.000	(1.705.073.656)	11.660.448.633
Cộng	26.546.162.983	119.129.000	(6.238.955.821)	20.426.336.162

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	20.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	11.000.000.000

18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :***

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (29%)	26.730.000.000	26.730.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	65.370.000.000	65.370.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	108.706.704.458	108.706.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
Cộng	192.646.171.300	192.646.171.300

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	9.210.000	9.210.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	9.210.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	149.151	149.151
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.060.849	9.060.849
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đề phòng những trường hợp rủi ro trong kinh doanh, gặp thiên tai hỏa hoạn, công nợ khó đòi ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	639.143.857.178	573.283.303.770
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	5.798.348.886	2.420.156.381
- Doanh thu bán hàng hoá	219.537.374.883	21.435.916.340
- Doanh thu bán vật tư	28.599.613.468	48.651.481.604
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.280.000.000	1.920.000.000
Cộng	895.359.194.415	647.710.858.095

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán trả lại	618.294.070	860.101.709
- Giảm giá hàng bán	-	5.836.526
Cộng	618.294.070	865.938.235

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	638.539.577.610	572.424.258.716
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	5.798.348.886	2.420.156.381
- Doanh thu bán hàng hoá	219.523.360.381	21.429.023.159
- Doanh thu bán vật tư	28.599.613.468	48.651.481.604
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.280.000.000	1.920.000.000
Cộng	894.740.900.345	646.844.919.860

4. Giá vốn hàng bán :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm bán ra	466.600.915.900	416.517.157.711
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	1.043.174.660	
- Giá vốn hàng hoá bán ra	217.023.843.833	20.938.900.779
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	24.977.383.497	47.576.226.044
Cộng	709.645.317.890	485.032.284.534

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR*Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**5. Doanh thu hoạt động tài chính :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.863.023.600	2.003.647.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	473.414.099
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.704.681.806	889.235.434
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		1.600.000.000
- Lãi khác	148.595	
Cộng	8.567.854.001	4.966.296.833

6. Chi phí tài chính :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi vay		5.948.545
- Chênh lệch tỷ giá hàng xuất khẩu	265.370.697	254.880.541
- Chênh lệch tỷ giá hàng nhập khẩu	7.293.404.051	10.331.807.762
Cộng	7.558.774.748	10.592.636.848

7. Thu nhập khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Bán tài sản cố định	97.272.727	62.454.545
- Thu nhập khác	2.711.609.023	1.030.826.913
Cộng	2.808.881.750	1.093.281.458

8. Chi phí khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí bán tài sản cố định	-	32.311.288
- Chi phí khác	76.616.062	85.135.222
Cộng	76.616.062	117.446.510

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	416.027.630.653	404.617.836.577
- Chi phí nhân công	57.495.954.312	53.694.246.268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.335.152.303	13.710.508.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.494.767	8.664.657.959
- Chi phí khác	14.658.765.325	12.929.943.905
Cộng	512.694.997.360	493.617.193.025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Số lượng niên yết : 9.210.000 cổ phiếu.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan

**CTCP HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

297/5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TpHCM.

Tel: [84.8] 3 8650 258 Fax: [84.8] 3 8650 394

Email: info@mekophar.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính : Đồng*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92.100.000.000	107.702.218.400	(18.556.047.100)	116.301.784.801	10.049.416.533			307.597.372.634
- Bán cổ phiếu quỹ			10.395.513.942					10.395.513.942
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ		1.004.486.058						1.004.486.058
- Lợi nhuận trong năm nay							61.190.686.730	61.190.686.730
- Điều chỉnh tăng lãi năm 2008 do giảm phí							2.585.545.455	2.585.545.455
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2009 (3% lãi vượt kế hoạch)							(327.000.000)	(327.000.000)
- Tăng quỹ từ lãi năm 2009				23.728.838.747			(23.728.838.747)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2009							(27.030.547.000)	(27.030.547.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ						171.071.590		171.071.590
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2009							(12.689.846.438)	(12.689.846.438)
Số dư cuối năm trước	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	171.071.590	-	342.897.282.971
- Số dư đầu năm nay	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	171.071.590	-	342.897.282.971
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							70.043.304.104	70.043.304.104
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước						(171.071.590)		(171.071.590)
- Đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ						(120.868.425)		(120.868.425)
Số dư cuối kỳ này	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	140.030.623.548	10.049.416.533	(120.868.425)	70.043.304.104	412.648.647.060